TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,033,330,787,097**	**962,146,079,747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16,193,492,657**	**13,399,490,088**
1. Tiền	111		16,193,492,657	13,399,490,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**106,000**	**106,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		658,855	658,855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(552,855)	(552,855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**372,040,674,833**	**335,972,283,391**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,016,308,052	20,570,681,748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70,641,347,296	30,301,906,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		297,402,882,747	293,350,332,723
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,019,863,262)	(8,250,638,045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**621,358,655,127**	**592,816,414,907**
1. Hàng tồn kho	141		621,358,655,127	592,816,414,907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.6**	**23,737,858,480**	**19,957,785,361**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	46,323,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,582,615,093	19,756,218,943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		155,243,387	155,243,387
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**124,180,182,180**	**119,401,560,815**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.7**	**460,000,000**	**10,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		460,000,000	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN ĐÌNH BÌNH
Ký ngày: 19/10/2020 16:46:48
Scanned with CamScanner

II. Tài sản cố định	**220**	**V.8**	**1,243,639,567**	**1,481,783,320**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,243,639,567	1,481,783,320
- Nguyên giá	222		39,747,420,085	39,747,420,085
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(38,503,780,518)	(38,265,636,765)
2. Tài sản thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**63,618,955,687**	**65,760,597,973**
- Nguyên giá	231		85,622,337,188	85,622,337,188
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(22,003,381,501)	(19,861,739,215)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.13**	**10,748,198,576**	**10,748,198,576**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10,748,198,576	10,748,198,576
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**21,735,894,336**	**21,891,370,614**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,132,001,989	11,287,478,267
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,953,667,000	23,953,667,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,349,774,653)	(13,349,774,653)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**26,373,494,014**	**19,509,610,332**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,045,925,491	19,182,041,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		327,568,523	327,568,523
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,157,510,969,277**	**1,081,547,640,562**

Scanned with CamScanner

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**806,258,547,227**	**732,180,391,407**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**765,873,909,497**	**688,192,989,414**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,994,353,674	22,195,805,181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		298,703,019,930	300,212,010,281
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		28,630,774,574	25,341,088,813
4. Phải trả công nhân viên	314		1,187,505,719	1,758,287,993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,571,622,845	29,894,353,207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	20,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		207,458,221,183	203,808,757,047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		181,432,561,888	102,024,737,208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,895,849,684	2,937,949,684
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.16**	**40,384,637,730**	**43,987,401,993**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		7,532,660,193	5,564,630,193
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,851,977,537	38,422,771,800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**351,252,422,050**	**349,367,249,155**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**351,252,422,050**	**349,367,249,155**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,848,889,000	99,848,889,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

Scanned with CamScanner

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,866,493,083	23,866,493,083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,890,898,491	3,890,898,491
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,646,141,476	21,760,968,581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,760,968,581	20,929,923,729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,885,172,895	831,044,852
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,157,510,969,277**	**1,081,547,640,562**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC HUYỀN	NGUYỄN ĐÌNH BÌNH	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020
Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.22**	**11,286,171,129**	**4,064,037,865**	**48,482,277,558**	**16,363,675,887**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**0**	**0**	**0**	**0**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**11,286,171,129**	**4,064,037,865**	**48,482,277,558**	**16,363,675,887**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.23**	**5,871,934,524**	**1,851,190,758**	**24,495,498,431**	**6,479,368,057**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**5,414,236,605**	**2,212,847,107**	**23,986,779,127**	**9,884,307,830**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**V.24**	**7,505,239**	**2,490,205,728**	**65,073,697**	**2,534,126,723**
7. Chi phí tài chính	**22**	**V.25**	**2,273,245,548**	**499,734,484**	**11,376,190,082**	**3,609,636,991**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,273,245,548	310,693,388	11,241,190,082	2,810,689,614
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		0	0	(155,476,278)	266,805,097
9. Chi phí bán hàng	**25**		**460,495,782**	**0**	**3,617,383,914**	**0**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**1,889,324,049**	**3,975,044,673**	**5,467,056,397**	**8,160,984,274**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+ (21-22) - (24+25)}	**30**		**798,676,465**	**228,273,678**	**3,435,746,153**	**914,618,385**
12. Thu nhập khác	**31**		**100,953**	**0**	**60,705,697**	**0**
13. Chi phí khác	**32**		**(4,020)**	**2,826,685**	**712,088,095**	**2,826,685**
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**104,973**	**(2,826,685)**	**(651,382,398)**	**(2,826,685)**

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		798,781,438	225,446,993	2,784,363,755	911,791,700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	0	0	899,190,860	48,910,412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	144,000,000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		798,781,438	225,446,993	1,885,172,895	718,881,288
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		798,781,438	225,446,993	1,885,172,895	718,881,288
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	11	94	36
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		40	11	94	36

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYÊN NGỌC HUYÊN	NGUYÊN ĐÌNH BÌNH	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner